

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026*(Biểu kèm theo Thông báo số 60/TB-UBND ngày 16/4/2026 của UBND xã Thống Nhất)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Thực hiện quý I năm 2026	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	186.074.000.000	48.954.044.000	26,3
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	1.262.000.000	770.483.000	61,1
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	255.000.000	271.761.000	106,6
3	Thu bổ sung	184.557.000.000	47.911.800.000	26,0
-	Bổ sung cân đối	182.983.000.000	45.750.000.000	25,0
-	Bổ sung có mục tiêu	1.574.000.000	2.161.800.000	137,3
4	Thu chuyển nguồn			
	TỔNG SỐ CHI	185.922.000.000	33.017.154.332	17,8
1	Chi đầu tư phát triển	2.255.000.000		0,0
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	178.406.000.000	33.017.154.332	18,5
3	Dự phòng	3.687.000.000		0,0

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

(Biểu kèm theo Thông báo số 60/TB-UBND ngày 16/4/2026 của UBND xã Thống Nhất)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO 2026		THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	2	3	4	5	6	7
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.510.000.000	1.662.000.000	1.042.244.000	1.042.244.000	69,02	62,71
I	Thu nội địa	1.510.000.000	1.662.000.000	1.042.244.000	1.042.244.000	69,02	62,71
	<i>- Trong đó: thu nội địa không bao gồm sử dụng đất</i>			-			
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước			-			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	100.000.000	100.000.000	119.058.000	119.058.000	119,1	119,1
-	Thuế GTGT	100.000.000	100.000.000	119.058.000	119.058.000	119,1	119,1
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-			
-	Thuế TNDN		-	-	-		
-	Thuế Tài nguyên			-			
-	Thu khác			-			
4	Thuế thu nhập cá nhân	80.000.000	80.000.000	58.052.000	58.052.000	72,6	72,6
5	Thuế bảo vệ môi trường		-	-			
6	Lệ phí trước bạ	800.000.000	800.000.000	530.707.000	530.707.000	66,3	66,3
7	Các loại phí, lệ phí	80.000.000	80.000.000	43.982.000	43.982.000	55,0	55,0
	- TW:			-			
	- Địa phương:			-			

	11.00. THU ĐVMT KHAI THÁC KHOÁNG SẢN	5.000.000	5.000.000	-		-	-
	+ Lệ phí môn bài			-			
8	Các khoản thu về nhà, đất	300.000.000	300.000.000	271.761.000	271.761.000	90,6	90,6
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-			
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			-			
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			-		-	
	- Thu tiền sử dụng đất	300.000.000	300.000.000	271.761.000	271.761.000	90,6	90,6
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			-			-
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			-			
11	Thu khác ngân sách	150.000.000	302.000.000	18.684.000	18.684.000	12,5	6,2
-	Thu khác NSTW			-			
-	Thu khác ngân sách tỉnh	100.000.000	100.000.000	-		-	
-	Thu khác ngân sách xã	50.000.000	202.000.000	18.684.000	18.684.000	37,4	9,2
	Tr.đó: Thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	50.000.000				-	
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
III	Thu viện trợ						
IV	Các khoản không cân đối quản lý qua ngân sách						
V	Các khoản huy động, đóng góp khác						
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	185.922.000.000	186.074.000.000	47.911.800.000	47.911.800.000	25,8	25,7
1	Thu điều tiết	1.365.000.000	1.517.000.000		-	-	-
2	Thu bổ sung	184.557.000.000	184.557.000.000	47.911.800.000	47.911.800.000	26,0	26,0
-	Bổ sung cân đối	182.983.000.000	182.983.000.000	45.750.000.000	45.750.000.000	25,0	25,0
-	Bổ sung có mục tiêu	1.574.000.000	1.574.000.000	2.161.800.000	2.161.800.000	137,3	137,3
5	Thu chuyên nguồn						
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên						
7	Thu kết dư						
8	Các khoản quản lý qua ngân sách						

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Biểu kèm theo Thông báo số 60/TB-UBND ngày 16/4/2026 của UBND xã Thống Nhất)

Đơn vị tính

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Thực hiện quý I năm 2026			So sánh (%)	
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2
	TỔNG CHI	186.074.000.000	2.255.000.000	183.819.000.000	33.017.154.332		33.017.154.332	17,7441	0
	<i>Trong đó</i>								
1	Chi giáo dục	127.335.000.000		127.335.000.000	23.407.166.131		23.407.166.131	18,3824	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ								
3	Chi y tế	5.295.000.000		5.295.000.000	1.078.254.916		1.078.254.916	20,3636	
4	Chi văn hóa, thông tin	240.000.000		240.000.000	28.800.000		28.800.000	12	
5	Chi phát thanh, truyền thanh								
6	Chi thể dục thể thao	60.000.000		60.000.000				0	
7	Chi bảo vệ môi trường								
8	Chi các hoạt động kinh tế	4.392.000.000	2.255.000.000	2.137.000.000	291.924.126		291.924.126	6,64672	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	28.119.000.000		28.119.000.000	5.376.799.813		5.376.799.813	19,1216	
10	Chi cho công tác xã hội	5.311.000.000		5.311.000.000	2.182.294.000		2.182.294.000	41,0901	
11	Chi quốc phòng	1.753.000.000		1.753.000.000	263.115.346		263.115.346	15,0094	
12	Chi an ninh	215.000.000		215.000.000	388.800.000		388.800.000	180,837	
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	896.000.000		896.000.000				0	
14	Các nhiệm vụ chi khác	8.771.000.000		8.771.000.000				0	
15	Dự phòng ngân sách	3.687.000.000		3.687.000.000				0	

th: Đồng

6)
TX
9=6/3
17,962
18,382
20,364
12
0
13,66
19,122
41,09
15,009
180,84
0
0
0